

CẬP NHẬT: 01/2008



Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

Ngày niêm yết (HOSE): 14/01/2008
Giá tham chiếu: 45,000 đồng

Địa chỉ: Số 71 Quốc lộ 60, Khu phố 3, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (84 - 75) 895 795/ 610 350
Fax: (84 - 75) 895 569
Website: <http://www.faquimex.com>
Email: faquimex@vnn.vn

Thực hiện

Trần Việt Thắng
Email: thang.tv@eps.com.vn

Tóm tắt nhận định

- Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre với vốn điều lệ hiện tại là 150 tỷ đồng, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản, trong đó, mặt hàng cá tra đông lạnh chiếm gần 60% trong cơ cấu doanh thu; tôm đông lạnh và tôm sú nguyên liệu chiếm tỷ trọng quan trọng.
- Tăng trưởng doanh thu năm 2007 ước đạt 20.8% năm 2007, tương ứng 553 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tương ứng tăng khoảng 24.4%, đạt 12.4 tỷ đồng. Tuy nhiên, so với các công ty trong ngành, mức tăng trưởng của Công ty vẫn còn khá khiêm tốn.
- Khả năng thanh toán và quản lý vốn lưu động đang là vấn đề của Công ty với các hệ số thanh toán rất thấp so với trung bình ngành. Công ty có thể gặp khó khăn trong thanh toán ngắn hạn.
- Hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lợi của Công ty có xu hướng giảm, khá thấp so với trung bình ngành (ROA và ROE năm 2007 ước tính là 2.05% và 9.07%).
- Cơ cấu vốn của Công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay, với tỷ lệ nợ/tổng nguồn vốn năm 2007 là 74.18% (trung bình ngành là 41.86%). Việc sử dụng đòn bẩy tài chính thiếu hiệu quả sẽ dẫn đến rủi ro tài chính cao.
- Chỉ số PE 2007F và PE 2008F theo từng mức giá tham khảo được ước tính ở bảng dưới, khá cao so với PE 2007 trung bình ngành ước tính là 19.90x.
- Công ty sẽ chính thức chào sàn Hose vào ngày 14/01/2008.
- PE theo giá tham khảo

Giá tham khảo (đồng)

PE 2007F PE 2008F

45,000	54.61	22.50
50,000	60.67	25.00
55,000	66.74	27.50
60,000	72.81	30.00
65,000	78.88	32.50
70,000	84.94	35.00
PE trung bình ngành 2007F	19.90	

Nguồn: EPS Research

Ghi chú:

- TB ngành được tính cho các công ty trong ngành đã niêm yết trên HOSE và HASTC
- KLCPĐLH để tính PE 2007F và PE 2008F tương ứng là 15 triệu CP và 25 triệu CP

Kết quả hoạt động kinh doanh (triệu VND)	2005	% Doanh thu	2006	% Doanh thu	30.09.07	% Doanh thu
Doanh thu thuần	373,460	100.0%	457,662	100.0%	403,495	100.0%
Giá vốn hàng bán	331,609	88.8%	399,209	87.2%	350,769	86.9%
Lợi nhuận gộp	41,851	11.2%	58,453	12.8%	52,726	13.1%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,532	0.4%	5,485	1.2%	3,125	0.8%
Chi phí tài chính	18,668	5.0%	32,034	7.0%	20,725	5.1%
Chi phí bán hàng	11,373	3.0%	19,774	4.3%	23,444	5.8%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,146	2.4%	2,766	0.6%	4,281	1.1%
Lợi nhuận thuần	4,196	1.1%	9,364	2.0%	7,401	1.8%
Lợi nhuận khác	-	0.0%	896	0.2%	(71)	0.0%
Tổng lợi nhuận trước thuế	4,196	1.1%	10,260	2.2%	7,330	1.8%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179	0.0%	324	0.1%	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	4,017	1.1%	9,936	2.2%	7,330	1.8%

Bảng cân đối kế toán (triệu VND)	2005	% Tổng TS	2006	% Tổng TS	30.09.07	% Tổng TS
Tài sản ngắn hạn	244,004	54.5%	224,143	49.5%	375,308	62.2%
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,455	2.6%	266	0.1%	590	0.1%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%
Các khoản phải thu	83,246	18.6%	88,476	19.6%	88,043	14.6%
Hàng tồn kho	146,750	32.8%	133,368	29.5%	275,182	45.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2,553	0.6%	2,033	0.4%	11,493	1.9%
Tài sản dài hạn	203,745	45.5%	228,405	50.5%	227,612	37.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%
Tài sản cố định	176,270	39.4%	183,825	40.6%	180,672	30.0%
Bất động sản đầu tư	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,026	0.7%	12,390	2.7%	20,092	3.3%
Tài sản dài hạn khác	24,449	5.5%	32,190	7.1%	26,848	4.5%
Tổng tài sản	447,749	100.0%	452,548	100.0%	602,920	100.0%
Nợ phải trả	375,922	84.0%	386,773	85.5%	447,222	74.2%
Nợ ngắn hạn	325,899	72.8%	338,915	74.9%	393,826	65.3%
Nợ dài hạn	50,023	11.2%	47,858	10.6%	53,396	8.9%
Vốn chủ sở hữu	71,827	16.0%	65,775	14.5%	155,698	25.8%
Vốn chủ sở hữu	67,856	15.2%	63,244	14.0%	156,107	25.9%
Nguồn kinh phí và quỹ khác	3,971	0.9%	2,531	0.6%	(409)	-0.1%
Tổng nguồn vốn	447,749	100.0%	452,548	100.0%	602,920	100.0%

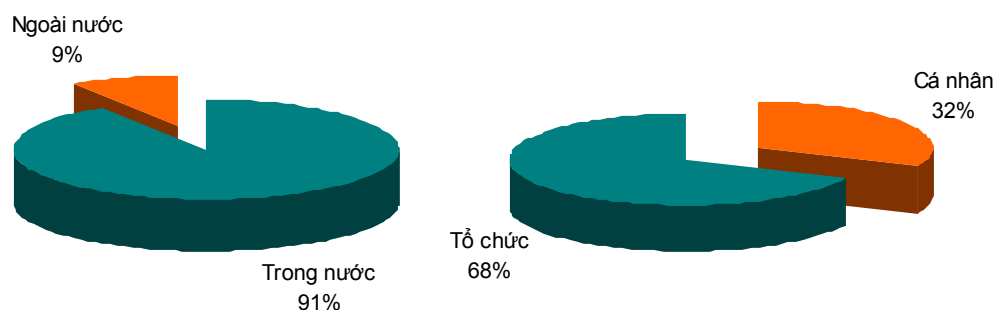
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (triệu VND)	2005	2006	30.09.07
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLB	31,044	48,103	31,123
Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD	(91,458)	6,021	(87,605)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(19,979)	(20,623)	(3,943)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	113,497	3,412	91,873
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2,060	(11,189)	325
Tiền tồn đầu kỳ	9,328	11,454	265
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	66	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	11,454	265	590

Nguồn: Báo cáo Tài chính của Công ty

Hình thành và phát triển

- Tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước (Công ty XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre) với chức năng, nhiệm vụ chủ yếu là sản xuất kinh doanh các mặt hàng lâm sản.
- Năm 1997, thực hiện chủ trương phát triển đánh bắt xa bờ của Chính phủ, Công ty đã mạnh dạn bổ sung ngành nghề mới: đóng tàu đánh bắt xa bờ.
- Năm 2001, đầu tư vào ngành nghề mới có hiệu quả kinh tế rất cao rủi ro lớn là nuôi tôm sú theo mô hình công nghiệp, đầu tư và đưa vào khai thác trại nuôi tôm sú công nghiệp với quy mô trên 700 ha, đạt doanh số hàng năm trên 200 tỷ đồng.
- Năm 2003, đầu tư Dự án Nhà máy đông lạnh Chế biến thủy sản gồm 01 xưởng chế biến tôm và 01 xưởng chế biến cá tra đông lạnh quy mô 12.000 tấn sản phẩm thủy sản đông lạnh các loại/năm. Tháng 4/2004, dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hiện Công ty đã đầu tư bổ sung để nâng công suất chế biến của Nhà máy lên 15,000—18,000 tấn thành phẩm sản phẩm thủy sản đông lạnh các loại/năm.
- Năm 2005, phát triển thêm nghề nuôi cá tra thịt đến nay đạt diện tích nuôi 150 ha cho sản lượng 25,000—30,000 tấn cá tra thịt thương phẩm/năm và với sản lượng tôm sú nguyên liệu khoảng 1500—2000 tấn/năm đáp ứng khoảng 60% nhu cầu nguyên liệu cho mặt mặt cá tra đông lạnh của Nhà máy.
- Ngày 27/12/ 2006, Công ty được cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới tên gọi Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre, vốn điều lệ 150 tỷ đồng.

Cơ cấu cổ đông (4/12/2007)



Lĩnh vực hoạt động

- Sản xuất và kinh doanh và liên kết đầu tư khai thác các mặt hàng lâm sản với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;
- Đầu tư và khai thác 15 ha đất trồng mía (xã Mỹ Hòa, Ba Tri);
- Xuất khẩu hàng mộc cao cấp, mỹ nghệ và các sản phẩm chế biến từ các loại gỗ theo quy định hiện hành;
- Nhập khẩu: máy móc thiết bị và gỗ nguyên liệu theo quy định hiện hành để phục vụ sản xuất của công ty, tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho chế biến đông lạnh, hoạt động đánh bắt xa bờ;

- Đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền gỗ;
- Khai thác thủy sản;
- Khai thác thủy sản xa bờ;
- Sản xuất nước đá cây;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản xuất khẩu;
- Sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản. Kinh doanh xăng dầu.
- Xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh.

Phân tích hoạt động kinh doanh

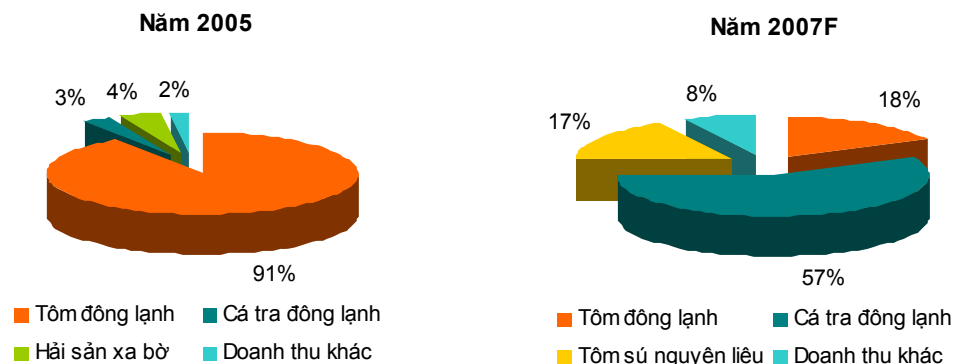
Chỉ số tài chính quan trọng	2005	2006	2007F	TB ngành
Hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện thời (lần)	0.75	0.66	0.95	2.01
Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0.30	0.27	0.25	1.30
Chỉ tiêu hiệu quả hoạt động				
Hệ số tạo doanh thu của TTS (lần)	0.83	1.01	0.92	2.63
Hệ số tạo doanh thu của TSCĐ (lần)	2.12	2.49	2.43	
Các chỉ tiêu lợi nhuận hoạt động				
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	11.21%	12.77%	13.07%	13.16%
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu	1.08%	2.17%	1.82%	6.66%
ROA	0.90%	2.20%	2.05%	
ROE	5.92%	15.71%	9.07%	27.09%
Cơ cấu vốn và rủi ro tài chính				
Tỷ lệ tài sản cố định / Tổng tài sản	39.37%	40.62%	29.97%	
Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	83.96%	85.47%	74.18%	41.86%
Các chỉ tiêu tăng trưởng				
Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	N/A	22.55%	20.76%	25.76%
Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế	N/A	147.35%	24.40%	35.61%
PE theo giá tham khảo				
Giá tham khảo (đồng)		PE 2007F	PE 2008F	
45,000		54.61	22.50	
50,000		60.67	25.00	
55,000		66.74	27.50	
60,000		72.81	30.00	
65,000		78.88	32.50	
70,000		84.94	35.00	
PE trung bình ngành 2007F		19.90		

Nguồn: Báo cáo Tài chính của Công ty và EPS Research

Ghi chú:

- Trung bình ngành được tính cho các công ty trong ngành đã niêm yết trên Hose và Hasc
- KLCPĐLH dùng để tính PE 2007F và PE 2008F tương ứng là 15 triệu CP và 25 triệu CP

Cơ cấu doanh thu qua các năm



- Cơ cấu doanh thu của Công ty thay đổi rất cơ bản, so sánh giữa năm 2005 và năm 2007.
- Năm 2005, doanh thu từ sản phẩm tôm đông lạnh chiếm 91% tổng doanh thu.
- Đến năm 2007, tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm này ước tính chỉ còn 18%, thay vào đó, cá tra đông lạnh chiếm tỷ trọng chủ yếu 57%.
- Cơ cấu doanh thu năm 2007 cũng đa dạng hơn với tỷ trọng doanh thu từ tôm sú nguyên liệu, chiếm 17% tổng doanh thu.

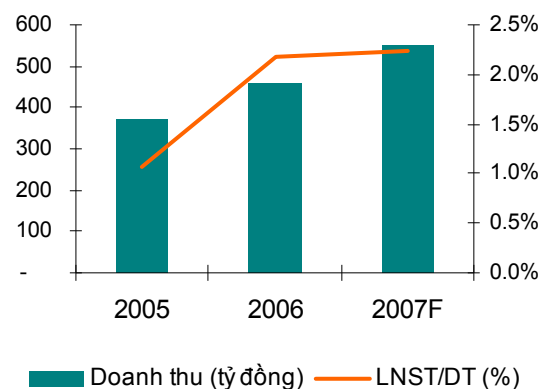
Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007F
Doanh thu (triệu đồng)	373,460	457,662	552,714
LNST/DT (%)	1.08%	2.17%	2.24%

Nguồn: Bản cáo bạch của Công ty và EPS Research

- Tăng trưởng doanh thu là 22.5% năm 2006 và 20.8% năm 2007, tương ứng 553 tỷ đồng. Mức tăng trưởng doanh thu trung bình ngành năm 2007 ước khoảng 25.76% (mức trung bình ngành được tính cho các công ty trong ngành thủy sản đang được niêm yết trên Hose và Hasc).
- Lợi nhuận sau thuế tương ứng tăng khoảng 24.4%, ước tính cho năm 2007, đạt 12.4 tỷ đồng. Tuy nhiên, mức tăng trưởng vẫn còn khá thấp so với trung bình ngành ước tính là 35.61%.

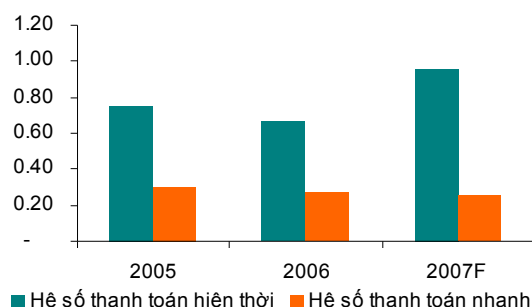
Tăng trưởng DT và LNST



Khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán hiện thời của Công ty tăng từ 0.66 năm 2006 lên 0.95 năm 2007. Tuy đã được cải thiện, hệ số này vẫn ở mức rất thấp so với mức trung bình ngành là 2.01.
- Hệ số thanh toán nhanh giảm từ 0.27 năm 2006 xuống còn 0.25 năm 2007, nguyên nhân chủ yếu là ảnh hưởng của tồn kho tăng trong năm 2007. Mức trung bình ngành là 1.30.
- Khó khăn trong khả năng thanh toán và quản lý vốn lưu động đang là vấn đề cần cải thiện của Công ty.

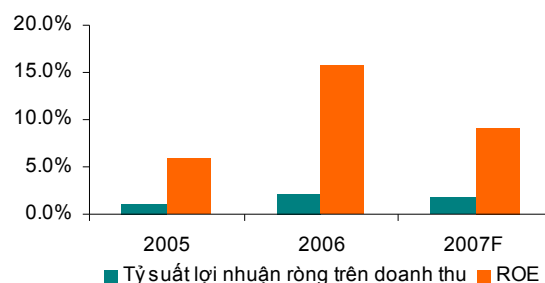
Hệ số thanh toán



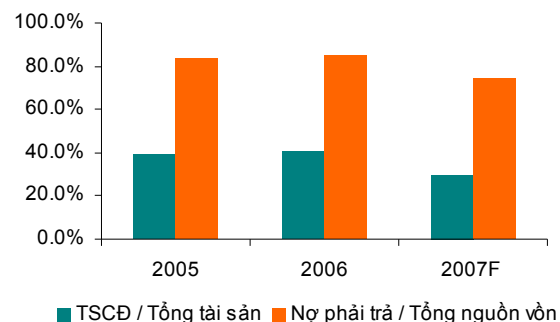
Hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lợi

- Các chỉ số hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lợi của Công ty có xu hướng giảm.
- ROA giảm từ 2.2% năm 2006 xuống còn 2.05% năm 2007. ROE tương ứng giảm từ 15.7% năm 2006 xuống còn 9.07%, thấp hơn nhiều so với chỉ số ROE trung bình ngành năm 2007, ước khoảng 27.1%.
- Với cơ cấu vốn phụ thuộc nhiều vào nợ vay, tỷ lệ nợ/tổng nguồn vốn năm 2007 là 74.18%, và hiệu quả hoạt động cũng như khả năng sinh lợi có xu hướng giảm, rủi ro tài chính của Công ty khá cao.

Chỉ tiêu khả năng sinh lợi



Cơ cấu vốn



Nguyên vật liệu và nguồn cung ứng nguyên liệu

Sản phẩm nuôi (tôm và cá tra)

Nguồn nguyên liệu chủ yếu là thức ăn và hóa chất, chiếm tỷ trọng tương đối lớn, khoảng 50% giá thành trực tiếp.

- Thức ăn: nhà cung cấp chủ yếu là công ty CP – Thái Lan với giá cả phù hợp và ổn định, chất lượng đã được kiểm chứng qua tốc độ tăng trọng nhanh của tôm thịt, cá tra và đạt yêu cầu của quy trình nuôi công nghiệp.
- Thuốc hoá chất: sử dụng sản phẩm của các hãng có uy tín của EU, Mỹ với giá cả phù hợp và ổn định, chất lượng tốt.

Sản phẩm chế biến đông lạnh

Nguyên liệu chủ yếu là tôm sú và cá tra.

- Sản phẩm chế biến từ tôm đông lạnh: chi phí nguyên vật liệu đầu vào chiếm tỷ trọng lớn khoảng 95% giá thành trực tiếp.
- Sản phẩm chế biến từ cá tra đông lạnh, chi phí nguyên vật liệu đầu vào chiếm tỷ trọng thấp hơn khoảng 85% giá thành trực tiếp.
- Nguồn nguyên liệu tôm sú, cá tra thịt do Công ty tự nuôi trồng đáp ứng khoảng 50%—60% công suất chế biến của Nhà máy, phần còn lại Công ty mua từ bên ngoài. Do vậy, tính chủ động trong nguồn nguyên liệu đầu vào, cả về số lượng, chất lượng và giá cả, được đảm bảo.

Cơ cấu chi phí

Yếu tố chi phí	Năm 2005		Năm 2006		6 tháng năm 2007	
	Giá trị	%/DT thuần	Giá trị	%/DT thuần	Giá trị	%/DT thuần
Giá vốn hàng bán	331,610	88.79%	399,209	87.23%	202,530	91.93%
Chi phí bán hàng	11,373	3.05%	19,774	4.32%	9,211	4.18%
Chi phí QLDN	9,146	2.45%	2,766	0.60%	2,399	1.09%
Tổng chi phí	352,129	94.29%	421,749	92.15%	214,140	97.20%

Nguồn: Bản cáo bạch của Công ty

Trình độ công nghệ

Đối với các sản phẩm nuôi (tôm và cá tra)

- Công ty hàng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long về quy mô và công nghệ trong hoạt động nuôi tôm sú và cá tra.
- Được cấp chứng nhận BAP (Best Aquaculture Practices Certificate) của tổ chức ACC (The Accreditation Committee of Aquaculture Certification Council, Inc) về nuôi tôm sú.

- Chứng nhận GAP (Good Aquaculture Practices) về sản xuất sạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm của Bộ Thủy Sản.

Trang thiết bị sản xuất

- Nhà máy Công ty đạt công suất 120 tấn nguyên liệu/ngày, được trang bị máy móc thiết bị hiện đại nhập từ Châu Âu, Mỹ, Nhật bao gồm một số hệ thống máy móc thiết bị chính như: hệ thống cấp đông, hệ thống kho lạnh, hệ thống máy nén, giàn ngưng, thiết bị lạnh.
- Các trang thiết bị này chủ yếu được đưa vào sử dụng trong năm 2004—2005.

Hệ thống quản lý chất lượng

Công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các chứng nhận chất lượng sản phẩm sau:

- Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 do tổ chức BVQI-UKAS cấp.
- Chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh trong chế biến thủy sản được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn Vệ sinh và Thú y Thủy sản Việt Nam (NAFIQUAVED) cấp.
- Chứng nhận Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (BAP) do ACC (The Accreditation Committee of Aquaculture Certification Council, Inc) cấp.

Vị thế của công ty trong ngành

- Năm 2004 doanh thu của công ty đa phần là doanh thu trên thị trường nội địa, bán tôm nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy chế biến.
- Năm 2005, cơ cấu doanh thu chuyển dịch sang hướng xuất khẩu đem lại giá trị doanh thu và lợi nhuận cao hơn, chủ yếu sản xuất các sản phẩm tôm đông lạnh.
- Hiện nay, cơ cấu sản phẩm chuyển dịch sang nuôi trồng và chế biến cá tra với thị trường xuất khẩu chính là EU.
- 6 tháng đầu năm 2007, doanh thu Công ty đạt 185 tỷ đồng đứng trong top 15 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đạt doanh thu cao.

Phân tích SWOT

Điểm mạnh

- Hoạt động ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Công ty có lợi thế về nguồn lao động dồi dào, giá công nhân rẻ.
- Trang thiết bị của nhà máy hiện đại tương đương so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.
- Quy mô nhà máy chế biến thuộc loại khá trong ngành (130—150 tấn nguyên liệu/ngày).

Điểm yếu

- Công ty chưa phát triển mạnh việc đa dạng hoá thị trường xuất khẩu.

Cơ hội

- Tiềm năng xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam là rất lớn nhờ ưu thế chi phí thức ăn và nhân công rẻ, Công ty hoàn toàn có khả năng tạo vị thế cạnh tranh trên trường quốc tế.

Nguy cơ

- Cạnh tranh ngày càng tăng từ sản phẩm cá tra, basa của Trung Quốc, Bangladesh và một số nước Asean như Myanmar, Thái Lan và Campuchia
- An toàn, vệ sinh thực phẩm đang là một trong những thách thức lớn nhất đối với ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tiêu chuẩn về hóa chất, dư lượng kháng sinh... do các nước nhập khẩu đưa ra ngày càng khắt khe. Rào cản này có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam nói chung và của Công ty nói riêng.

Chiến lược phát triển kinh doanh

Thực hiện định hướng phát triển chiến lược là đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng và chế biến cá xuất khẩu:

- Nâng cao diện tích nuôi cá tra lên đến 81 hecta và sản lượng sản xuất thêm 23,000 tấn/năm.
- Nâng cao năng lực sản xuất: xúc tiến đầu tư mở rộng nâng cao công suất sản xuất thêm 13 tấn nguyên liệu/ngày, nâng tổng công suất của nhà máy lên 40 tấn nguyên liệu/ngày.
- Phát triển vùng nuôi cá tra sạch theo qui trình SQF 1000CM để cung ứng nguyên vật liệu sạch cho nhà máy sắp tới.
- Có kế hoạch xây nhà máy chế biến thức ăn, chủ động nguồn thức ăn cho vùng nuôi, hạ giá thành sản xuất.
- Nâng cao tỷ trọng doanh thu từ cá Tra lên khoảng 70% doanh thu toàn công ty.

Các chỉ tiêu kế hoạch

Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng					
	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Giá trị	%/năm 2006	Giá trị	%/năm 2007	Giá trị	%/năm 2008
Vốn Điều lệ	150,000	128.0%	250,000	66.7%	250,000	0.0%
Doanh thu thuần	567,434	24.0%	755,000	33.1%	841,000	11.4%
Lợi nhuận sau thuế	14,949	50.5%	50,000	234.5%	60,000	20.0%
LNST/Doanh thu	2.63%	21.4%	6.62%	151.8%	7.13%	7.7%
LNST/Vốn điều lệ	9.97%	-34.0%	20.00%	100.6%	24.00%	20.0%
Cổ tức/Vốn điều lệ	7.00%	0.0%	15.00%	114.3%	18.00%	20.0%

Nguồn: Bản cáo bạch của Công ty

Các thông tin trong tài liệu này được cung cấp cho mục đích tham khảo. Các thông tin này được tin là đáng tin cậy và được căn cứ từ các nguồn cung cấp được tin là đáng tin cậy. Do việc tiếp cận các nguồn thông tin bị hạn chế và các sơ suất có thể có vì yếu tố con người, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và/hoặc tính đầy đủ của các thông tin. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất đầu tư có thể phát sinh do việc sử dụng một phần hay toàn bộ thông tin trong tài liệu này. Để có thêm thông tin về dịch vụ của chúng tôi, xin vui lòng liên hệ điện thoại (84-8) 838 6068, với các liên lạc: **Dịch vụ chứng khoán:** Nguyễn Ngọc Thúc (1112); **Tư vấn tài chính doanh nghiệp:** Nguyễn Hồng Trang (1666); **Phân tích tài chính:** Đinh Như Đức Thiện (1555); **Quản lý Đầu tư:** Lê Thanh Trí (1991).